

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/DS-ST.

Ngày: 28-5-2024.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Minh Lý;

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 241/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phan Thị Mỹ H, sinh năm 1965; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: bà Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2023) - Có mặt.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trương Văn M (T), sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên bà H có cho vợ chồng bà S, ông M (tên thường gọi ông T) vay tiền nhiều lần, cụ thể: Lần 1: Ngày 15/12/2020, cho vay số tiền 70.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 24/12/2020, cho vay số tiền 20.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 13/01/2021, cho vay số tiền 40.000.000 đồng; Lần 4: Ngày 15/01/2021, cho vay số tiền 50.000.000 đồng; Lần 5: Ngày 16/01/2021, cho vay số tiền 20.000.000 đồng;

Tổng cộng 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Các lần vay tiền hai bên có làm giấy cho mượn tiền, bà Nguyễn Thị S có ký tên vào giấy cho mượn tiền. Mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Bà S cam kết ngày 31/01/2021 sẽ trả nợ. Hai bên thỏa thuận lãi suất 20%/năm.

Từ ngày vay đến nay, ông M có trả được cho bà H được số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng tiền gốc, từ đó đến nay, không trả gốc và lãi cho bà H nữa.

Nguyện vọng của bà H: yêu cầu Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh giải quyết buộc bà Nguyễn Thị S và ông Trương Văn M (6 T) có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền nợ gốc 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/ năm kể từ ngày 18/7/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn - bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà S có vay của bà Phan Thị Mỹ H số tiền nợ gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 5%, không hẹn thời gian trả nợ gốc, có thỏa thuận bằng lời nói khi nào bà H cần thì thông báo trước cho bà S trước 01 tháng, khi bà H đòi nợ thì bà S bị bệnh và mất khả năng thanh toán nên chưa trả được. Bà S không thể chấp, cầm cố tài sản gì.

Sau khi bà S nhận đủ tiền vay mỗi lần thì bà S đều có ký tên và viết họ tên của bà S vào giấy viết tay. Giấy cho mượn tiền do bà Phan Thị Mỹ H viết nội dung vay tiền, bà S ký tên và viết họ tên của bà S vào chỗ người mượn tiền, bà H ký tên và viết họ tên của bà H vào chỗ người cho mượn tiền, không công chứng, không chứng thực.

Bà S vay bà Phan Thị Mỹ H số tiền như trên để đóng tiền hội chết và trả lãi cho các chủ hội và những người cho bà S vay tiền, những người này có khởi kiện bà S tại Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng.

Cụ thể các lần giao nhận nợ gốc tiền vay như sau:

Lần 1: ngày 15/12/2020, bà H giao cho bà S số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Lần 2: ngày 24/12/2020, bà H giao cho bà S số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Lần 3: ngày 13/01/2021, bà H giao cho bà S số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu đồng).

Lần 4: ngày 15/01/2021, bà H giao cho bà S số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng).

Lần 5: ngày 16/01/2021, bà H giao cho bà S số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng).

Bà S có trả lãi cho bà H tiền lãi theo thỏa thuận từ ngày vay tiền đến tháng 3/2021. Từ tháng 04/2021 đến nay bà S không trả lãi cho bà H. Việc trả lãi không có giấy tờ hay chứng cứ gì.

Khoảng tháng 5/2023, chồng bà S là Trương Văn M có trả cho bà H một phần số tiền nợ gốc là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng, việc trả tiền có lập văn bản. Hiện nay, bà S còn nợ bà Phan Thị Mỹ H số tiền nợ gốc là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng.

Chồng bà Sang tên Trương Văn M (T), sinh năm 1973. Bà S và ông M chung sống với nhau vào năm 1993 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào năm 2004. Thời điểm vay tiền bà H thì bà S và ông M còn đang sống chung nhà, sinh hoạt kinh tế gia đình chung với nhau, nhưng ông M không biết bà S vay tiền bà H. Ông M và bà S ly hôn theo quyết định số 124/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Nguyện vọng của bà S: bà S đồng ý một mình trả cho bà Phan Thị Mỹ H số nợ gốc tiền vay là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng và không trả tiền lãi. Ông M không biết số nợ này nên không yêu cầu ông M cùng trả.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trương Văn M trình bày:

Bà H cho bà S vay tiền là trường hợp che giấu không công khai cho ông M biết vấn đề này. Theo đơn khởi kiện, bà H cho vợ chồng bà S, ông M vay tiền là không đúng sự thật. Qua tìm hiểu và được biết bà H là người cho vay tiền tại địa phương rất lâu. Bà H chuyên lựa những người khó khăn về kinh tế và kém về nhận thức để cho vay tiền. Việc bà H cho vay tiền bà S, qua tìm hiểu của ông M thì lúc đầu bà H cho bà S vay số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng với lãi suất 1.000.000 đồng, lãi 4.000 đồng/ngày là lãi suất 146%/năm và qua nhiều năm bà H cộng các khoản lãi và gốc mới ra số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Ngày 10/06/2023 ông M có bán 1 căn nhà duy nhất để ở và ông M lấy tiền trả nợ cho bà H số tiền gốc là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng và bà H đã nhận số tiền đó rồi. Số còn lại tiền lãi quá cao so với quy định của nhà nước và bà S cũng không còn tài sản gì để bán trả nợ khoản lãi trên cho bà H nữa. Còn lãi suất thì ông M không rõ bà S trả cho bà H tổng số tiền bao nhiêu, và không biết bà S trả lãi suất và ngưng trả lãi suất cho bà H từ thời gian nào.

Nguyện vọng của ông M: ông M không đồng ý cùng bà S trả tiền cho bà H vì ông M không biết việc vay mượn tiền giữa bà H và bà S.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27,37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản của bà Phan Thị Mỹ H đối với bà Nguyễn Thị S, ông Trương Văn M.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Trương Văn M có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Mỹ H số tiền nợ gốc 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi tính theo quy định.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: Bà H khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án thụ lý vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn là bà Nguyễn Thị S. Hiện tại, bà S đang cư trú tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết là phù hợp với khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu trả số tiền 170.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà H đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy thỏa thuận mượn tiền bản chính ngày 15/12/2020, số tiền 70.000.000 đồng; ngày 24/12/2020, số tiền 20.000.000 đồng; ngày 13/01/2021, số tiền 40.000.000 đồng; ngày 15/01/2021, số tiền 50.000.000 đồng; ngày 16/01/2021, số tiền 20.000.000 đồng. Tổng cộng 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Trên giấy nợ thể hiện rõ chữ ký và họ tên

của bà Nguyễn Thị S. Từ ngày vay đến nay, ông M có trả được cho bà H được số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng tiền gốc, từ đó đến nay, không trả gốc và lãi cho bà H nữa. Do đó, bà S còn nợ bà H số tiền nợ gốc là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng.

Xét lời trình bày của bà S: bà S thừa nhận có nợ bà H số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Khoảng tháng 5/2023, chồng bà S là Trương Văn M có trả cho bà H một phần số tiền nợ gốc là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng, việc trả tiền có lập văn bản. Hiện nay, bà S còn nợ bà Phan Thị Mỹ H số tiền nợ gốc là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng.

Xét lời trình bày của ông M: ông M không thống nhất số nợ hiện tại với bà H vì ông cho rằng thực tế bà S chỉ nợ bà H nợ gốc 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng, qua nhiều năm bà H có cộng các khoản lãi và gốc mới ra số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Ngày 10/06/2023 ông M và bà S có bán 1 căn nhà duy nhất, ông M trả nợ cho bà H số tiền gốc là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng và bà H đã nhận số tiền đó rồi.

Ông M cho rằng bà H cộng các khoản lãi nhiều năm đối với khoản nợ gốc 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng mới ra số nợ 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Thực tế, các giấy nợ bà S ký tên từ ngày 15/12/2020 đến ngày 16/02/2021, chỉ trong vòng 2 tháng nên không thể cho rằng đây là việc tính lãi trong nhiều năm. Ngoài ra, ông M cũng không chứng minh được, nợ gốc bao nhiêu, cách tính lãi như thế nào để ra số nợ 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Do đó, không đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến của ông M về số tiền mà ông M, bà S nợ bà H chỉ có 30.000.000 đồng và đã trả nợ xong.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông M, bà S có nợ bà H số tiền 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng. Quan hệ vay tiền giữa bà H với ông M và bà S là có thật phù hợp với quy định về hợp đồng vay tài sản tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xét việc thực hiện hợp đồng vay:

Trên giấy mượn tiền chỉ ghi số tiền nợ, không ghi thời hạn trả nợ gốc và lãi suất. Nhưng giữa bà H và bà S đều thống nhất có thỏa thuận bằng lời nói rằng, khi nào cần trả nợ gốc thì bà H báo trước cho bà S trước 01 tháng. Như vậy, có thể xem hợp đồng vay giữa bà H và ông M, bà S là hợp đồng vay không kỳ hạn. Sau khi vay, bà S không trả lãi, bà H có yêu cầu ông M, bà S trả tiền gốc nhiều lần nhưng ông M, bà S mất khả năng thanh toán nên chỉ có trả được 30.000.000 đồng và hiện tại còn nợ số tiền là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng. Theo quy định tại Điều 466, 469 Bộ luật Dân sự, ông M và bà S phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H số tiền đã vay và lãi suất theo quy định.

[2.3] Xét nghĩa vụ trả nợ:

Ông M và bà S ly hôn theo quyết định số 124/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021. Tuy nhiên ông M và bà S chung sống với nhau có đăng ký

kết hôn và làm ăn kinh tế chung trong thời điểm vay tiền của bà H. Mặc dù ông M không đồng ý cùng bà S trả tiền vay và tiền lãi theo yêu cầu của bà H vì ông M cho rằng ông M không biết việc bà S vay tiền bà H, nhưng tháng 05/2023, ông M là người trực tiếp gặp bà H để trả một phần nợ cho bà H. Ngoài ra, bà S khi sống chung không có cờ bạc hay tiêu xài, mua sắm gì cho cá nhân nên việc ông M cho rằng không biết là không có căn cứ và phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ xác định số tiền nợ của bà H là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng là nợ chung của bà S và ông M nên cần buộc ông M, bà S có nghĩa vụ trả số tiền nợ 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng cho bà H là phù hợp với các điều 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2023, bà H yêu cầu bà S trả số tiền nợ gốc là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng, lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 31/01/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 25/4/2024 bà H có văn bản trình bày ý kiến về việc thay đổi đơn khởi kiện, yêu cầu ông M, bà S trả số tiền nợ gốc là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/ năm kể từ ngày 18/7/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Điều này phù hợp với khoản 2, Điều 71 Bộ luật tố tụng Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Bà H cho rằng lãi suất thỏa thuận là 20%/năm. Bà S trình bày lãi suất thỏa thuận 5%/tháng và bà S đã trả lãi đến tháng 3/2021 thì ngưng nhưng không nhớ số tiền cụ thể do việc trả lãi không làm giấy tờ. Ông M trình bày lãi suất 1.000.000 đồng, lãi suất 4.000 đồng/ngày. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất cần được tính lại theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tức 10%/năm.

Như vậy ông M, bà S có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà H đối với số tiền vay còn nợ 170.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm kể từ ngày 18/07/2023 đến ngày 28/05/2024 (tương đương 10 tháng 10 ngày) như sau:

$170.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 10 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 14.638.889 \text{ làm tròn } 14.639.000 \text{ đồng}$ (Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Ông M, Bà S cho rằng đã trả lãi rất nhiều cho bà H, Tòa án đã cho ông M, bà S thời hạn để nộp các chứng cứ trả lãi nhưng ông M, bà S không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình nên hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận phần tiền lãi đã trả của ông M, bà S.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông M, bà S có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 184.639.000 (Một trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn) đồng, bao gồm nợ gốc là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng và 14.639.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn) đồng. (Trong đó ông M có nghĩa vụ phải trả

cho bà H số tiền 92.319.500 (Chín mươi hai triệu ba trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng. Bà S có nghĩa vụ phải trả cho bà H số tiền 92.319.500 (Chín mươi hai triệu ba trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng.

[3] Về án phí: Ông M, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định pháp luật. Án phí mỗi người phải chịu như sau:

$92.319.500 \text{ đồng} \times 5\% = 4.615.975 \text{ đồng}$, làm tròn 4.616.000 đồng.

[4] Như phân tích trên có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ H đối với ông Trương Văn M và bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Trương Văn M, bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Mỹ H số tiền 184.639.000 (Một trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn) đồng. (Trong đó ông Trương Văn M có nghĩa vụ phải trả cho bà Phan Thị Mỹ H số tiền 92.319.500 (Chín mươi hai triệu ba trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng. Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ phải trả cho bà Phan Thị Mỹ H số tiền 92.319.500 (Chín mươi hai triệu ba trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Ông Trương Văn M phải chịu 4.616.000 (Bốn triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị S phải chịu 4.616.000 (Bốn triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.450.000 (Năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027704, ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Minh Tú